

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QII/2021



Tháng 07 năm 2021.

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đặng Tuấn Tú | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|---|
| Bà Trần Quang Tâm Thảo | Trưởng ban |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 27/04/2021) |
| Ông Hoàng Mạnh Hà | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2021) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

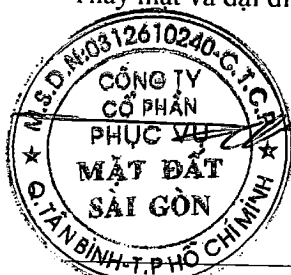
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2021

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 648,368,602,639 | 588,349,804,359 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 264,487,817,864 | 223,318,461,486 |
| Tiền | 111 | | 64,487,817,864 | 33,318,461,486 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 200,000,000,000 | 190,000,000,000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 299,650,053,074 | 279,702,735,417 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 294,063,019,005 | 274,475,374,876 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 587,475,051 | 110,400,929 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 4,999,559,018 | 5,116,959,612 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 5,344,939,610 | 5,143,876,819 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5,344,939,610 | 5,143,876,819 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8,885,792,091 | 10,184,730,637 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 3,743,234,609 | 2,482,570,884 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,496,091,226 | 3,981,971,043 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 2,646,466,256 | 3,720,188,710 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 395,952,723,728 | 457,170,646,812 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 339,295,300 | 867,375,475 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 7,268,604,900 | 7,268,604,900 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 20,939,295,300 | 20,939,295,300 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (27,868,604,900) | (27,340,524,725) |
| Tài sản cố định | 220 | | 392,938,991,256 | 453,557,634,462 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 380,628,741,256 | 441,247,384,462 |
| - Nguyên giá | 222 | | 944,332,218,130 | 944,076,068,130 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (563,703,476,874) | (502,828,683,668) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 12,310,250,000 | 12,310,250,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13,084,318,000 | 13,084,318,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (774,068,000) | (774,068,000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,674,437,172 | 2,745,636,875 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 156,331,263 | 336,812,165 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 10 | 2,518,105,909 | 2,408,824,710 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,044,321,326,367 | 1,045,520,451,171 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số cuối quý |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 213,849,683,689 | 160,452,647,300 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 202,913,524,100 | 149,069,328,783 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 15,684,857,261 | 18,695,609,137 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6,316,195,872 | 3,367,367,285 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 9,085,076,852 | 2,695,410,489 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 51,438,614,262 | 56,909,988,200 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 9,306,070,121 | 41,046,735,147 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 85,226,119,334 | 6,267,348,612 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 25,856,590,398 | 20,086,869,913 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 10,936,159,589 | 11,383,318,517 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 10,936,159,589 | 11,383,318,517 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 830,471,642,678 | 885,067,803,871 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 830,471,642,678 | 885,067,803,871 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 335,816,910,000 | 335,816,910,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,603,680,000 | 6,603,680,000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 23,651,760,000 | 23,651,760,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (753,400,000) | (753,400,000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 286,584,544,828 | 260,832,724,372 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 126,256,011,354 | 203,049,377,780 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 100,042,095,954 | 114,916,143,955 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 26,213,915,400 | 88,133,233,825 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 52,312,136,496 | 55,866,751,719 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,044,321,326,367 | 1,045,520,451,171 |

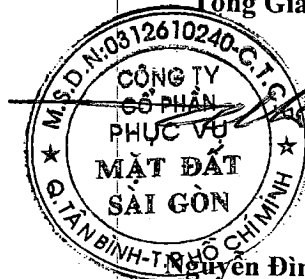
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyễn

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QII/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 145,764,047,947 | 114,144,402,892 | 322,105,932,573 | 449,345,573,027 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 145,764,047,947 | 114,144,402,892 | 322,105,932,573 | 449,345,573,027 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 107,471,626,424 | 100,031,107,689 | 226,905,548,896 | 325,126,110,475 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 38,292,421,523 | 14,113,295,203 | 95,200,383,677 | 124,219,462,552 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 2,194,156,432 | 6,219,979,229 | 4,474,010,726 | 10,014,699,117 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 137,347,027 | 2,987,389,938 | 253,314,239 | 892,309,388 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 14,526,113,206 | 13,966,622,593 | 31,532,944,939 | 36,768,650,984 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 25,823,117,722 | 3,379,261,901 | 67,888,135,225 | 96,573,201,297 |
| Thu nhập khác | 31 | | 2,987,106 | 116,585,852 | 2,989,774 | 122,060,613 |
| Chi phí khác | 32 | | 84,891,723 | 930,000 | 84,891,723 | 1,162,001 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (81,904,617) | 115,655,852 | (81,901,949) | 120,898,612 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 25,741,213,105 | 3,494,917,753 | 67,806,233,276 | 96,694,099,909 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 5,834,595,915 | 2,987,785,676 | 15,501,059,757 | 20,844,084,375 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27 | 415,346,265 | (2,119,962,968) | (109,281,199) | (1,343,912,532) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 19,491,270,925 | 2,627,095,045 | 52,414,454,718 | 77,193,928,066 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 61 | | (1,848,882,478) | (2,992,505,320) | (3,554,615,223) | 1,011,743,072 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 62 | | 21,340,153,403 | 5,619,600,365 | 55,969,069,941 | 76,182,184,994 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 636 | 5 | 1,669 | 2,272 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | 636 | 5 | 1,669 | 2,272 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

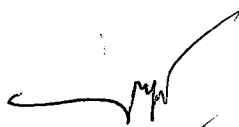


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QII/2021

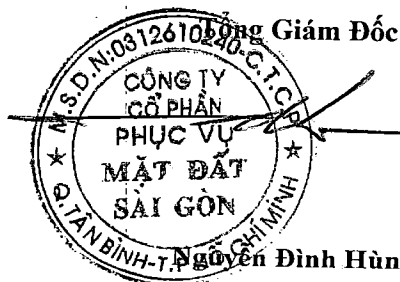
| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|----|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 67,806,233,276 | 93,199,182,156 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 60,874,793,206 | 28,972,117,663 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (528,080,175) | - |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (7,532,730) | (2,171,731,522) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (4,067,257,142) | (6,621,455,007) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 124,078,156,435 | 113,378,113,290 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (21,522,055,680) | (25,872,107,973) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (201,062,791) | (221,520,582) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (49,453,316,382) | (13,511,612,530) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,080,182,823) | 349,161,120 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (10,465,646,710) | (27,550,000,000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3,860,812,415) | (2,378,509,695) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 37,495,079,634 | 44,193,523,630 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | | (256,150,000) | (73,825,745,454) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,978,585,608 | 4,901,436,758 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3,722,435,608 | (68,924,308,696) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 41,217,515,242 | (24,730,785,066) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 223,318,461,486 | 250,778,183,037 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (48,158,864) | 1,350,732,489 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 264,487,817,864 | 227,398,130,460 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy vào ngày 24 tháng 06 năm 2020.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 08 |
| Thiết bị Văn phòng | 03 - 06 |

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nội Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 798,421,500 | 86,972,000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 63,689,396,364 | 33,231,489,486 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 200,000,000,000 | 190,000,000,000 |
| Cộng | 264,487,817,864 | 223,318,461,486 |

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 294,063,019,005 | 274,475,374,876 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 137,839,808,045 | 160,252,626,490 |
| - LLC "IKAR" Airlines | 1,260,711,083 | 1,265,499,012 |
| - QATAR AIRWAYS | 1,276,442,923 | 6,270,750,527 |
| - TURKISH AIRLINES | 1,939,208,016 | 1,678,175,100 |
| - JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD | 956,367,307 | 330,595,436 |
| - AIR ASIA BERHART | 0 | 108,338,183 |
| - ASIANA AIRLINES INC | 4,792,078,704 | 5,810,514,570 |
| - EMIRATES AIRLINE | 2,121,738,960 | 5,663,668,500 |
| - MALINDO AIR | 179,458,293 | 269,820,340 |
| - AHK AIR HONGKONG | 1,334,368,092 | 2,507,719,725 |
| - NORD WIND | 3,022,514,508 | 3,288,950,475 |
| - T'Way Air., Ltd | 419,445,480 | 581,773,500 |
| - Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd | 3,809,968,990 | - |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTC | 5,120,660,133 | - |
| - Công ty TNHH Hàng không Tre Việt | 112,239,504,101 | 72,320,531,787 |
| - Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam | 8,127,438,668 | - |
| - Khác | 9,623,305,702 | 14,126,411,231 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | 7,268,604,900 | 7,268,604,900 |
| - Công ty Cổ phần Air Mekong | 5,508,337,650 | 5,508,337,650 |
| - Cardig Air - CGO | 1,760,267,250 | 1,760,267,250 |
| Trong đó phải thu các bên liên quan | 142,960,468,178 | 162,581,741,091 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam | 5,120,660,133 | 2,329,114,601 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 137,839,808,045 | 160,252,626,490 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 4,999,559,018 | - | 5,116,959,612 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 24,170,433 | - | 216,402,000 | - |
| - Chi hộ các hãng hàng không | 3,541,767,500 | - | 3,541,767,500 | - |
| - Thuế GTGT | 18,450,163 | - | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | - | 2,854,000 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 337,087,161 | - | 259,378,221 | - |
| - Phải thu lại của Nhân viên | 818,729,013 | - | 679,728,712 | - |
| - Trả hộ Công ty bảo hiểm tiền bồi thường | 198,303,565 | - | 138,323,846 | - |
| - Phải thu khác | - | - | 239,500,000 | - |
| | 61,051,183 | - | 39,005,333 | - |
| Dài hạn | | | | |
| - Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam | 20,939,295,300 | 20,600,000,000 | 20,939,295,300 | 20,600,000,000 |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 | 20,600,000,000 |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD | 83,295,300 | - | 83,295,300 | - |
| | 256,000,000 | - | 256,000,000 | - |
| Cộng | 25,938,854,318 | 20,600,000,000 | 26,056,254,912 | 20,600,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5,135,762,338 | - | 4,903,729,547 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 209,177,272 | - | 240,147,272 | - |
| Khác | - | - | - | - |
| Cộng | 5,344,939,610 | - | 5,143,876,819 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3,743,234,609 | 2,482,570,884 |
| - Tần số vô tuyến điện | 103,443,370 | 17,786,410 |
| - Phí cước Metrowan | 87,389,976 | 234,510,773 |
| - Bản quyền, phần mềm, license... | 1,517,907,153 | 896,766,538 |
| - Phí bảo hiểm xe cơ giới | 1,464,508,158 | 541,746,782 |
| - Chi phí bảo hiểm sức khỏe | 39,696,581 | 210,775,024 |
| - Chi phí trách nhiệm hàng không | 423,315,640 | 426,428,255 |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR | - | 14,648,220 |
| - Khác | 106,973,730 | 139,908,882 |
| Dài hạn | 156,331,263 | 336,812,165 |
| - Bản quyền, phần mềm, license... | 7,892,154 | 29,737,387 |
| - Vô tuyến điện tử | 90,602,153 | 134,602,151 |
| - Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR | - | 18,733,500 |
| - Chi phí sửa chữa xe | - | 24,487,500 |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa tại CXR | 57,836,956 | 129,251,627 |
| Cộng | 3,899,565,872 | 2,819,383,049 |

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2,518,105,909 | 2,408,824,710 |
| - Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị | 240,000,000 | 260,000,000 |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe | 271,149,000 | 134,164,000 |
| - Chi phí Sita | 12,000,000 | 10,000,000 |
| - Chi phí dự phòng Transero Airline | 585,273,262 | 585,273,262 |
| - Chi phí dự phòng Cardig Air | 352,053,450 | 246,437,415 |
| - Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động | 789,600,000 | - |
| - Chi phí CCDC tại CXR | 113,672,821 | 113,672,821 |
| - Chi phí khác | 116,802,200 | 1,021,722,036 |
| - Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn | 37,555,176 | 37,555,176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại CXR.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.310.250.000 | 514.288.000 | 259.780.000 | 13.084.318.000 |
| - Mua trong kỳ | 0 | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.310.250.000</u> | <u>514.288.000</u> | <u>259.780.000</u> | <u>13.084.318.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 514.288.000 | 259.780.000 | 774.068.000 |
| Số dư cuối kỳ | - | <u>514.288.000</u> | <u>259.780.000</u> | <u>774.068.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.310.250.000 | - | - | 12.310.250.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.310.250.000</u> | - | - | <u>12.310.250.000</u> |

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28,572,342,754 | 14,596,530,351 | 873,394,316,320 | 27,512,878,705 | 944,076,068,130 |
| - Mua trong kỳ | - | 170,000,000 | - | 86,150,000 | 256,150,000 |
| Số dư cuối quý | <u>28,572,342,754</u> | <u>14,766,530,351</u> | <u>873,394,316,320</u> | <u>27,599,028,705</u> | <u>944,332,218,130</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,322,797,381 | 11,174,411,936 | 468,565,030,928 | 16,766,443,423 | 502,828,683,668 |
| - Khấu hao trong quý | 573,601,146 | 568,163,217 | 58,304,053,870 | 1,428,974,973 | 60,874,793,206 |
| Số dư cuối quý | <u>6,896,398,527</u> | <u>11,742,575,153</u> | <u>526,869,084,798</u> | <u>18,195,418,396</u> | <u>563,703,476,874</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>22,249,545,373</u> | <u>3,422,118,415</u> | <u>404,829,285,392</u> | <u>10,746,435,282</u> | <u>441,247,384,462</u> |
| Số dư cuối quý | <u>21,675,944,227</u> | <u>3,023,955,198</u> | <u>346,525,231,522</u> | <u>9,403,610,309</u> | <u>380,628,741,256</u> |

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 187,473,265,405 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Khả năng trả VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 15,684,857,261 | 15,684,857,261 | 18,695,609,137 | 18,695,609,137 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | - | - | 1,326,421,060 | 1,326,421,060 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 7,440,601,493 | 7,440,601,493 | 7,639,119,619 | 7,639,119,619 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 3,475,455,444 | 3,475,455,444 | 2,148,990,824 | 2,148,990,824 |
| - Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 3,878,143,993 | 3,878,143,993 | 2,477,252,541 | 2,477,252,541 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 890,656,331 | 890,656,331 | 5,103,825,093 | 5,103,825,093 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 14,794,200,930 | 14,794,200,930 | 13,591,784,044 | 13,591,784,044 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | - | - | 1,326,421,060 | 1,326,421,060 |
| - Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP | 7,440,601,493 | 7,440,601,493 | 7,639,119,619 | 7,639,119,619 |
| - Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 3,878,143,993 | 3,878,143,993 | 2,477,252,541 | 2,477,252,541 |
| - Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP | 3,475,455,444 | 3,475,455,444 | 2,148,990,824 | 2,148,990,824 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 4,504,615,954 | 2,661,362,738 |
| Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn | 4,529,065,462 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51,395,436 | 34,047,751 |
| Cộng | 9,085,076,852 | 2,695,410,489 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 9,306,070,121 | 41,046,735,147 |
| - Thù lao HĐQT và BKS | 358,400,000 | 939,068,182 |
| - Tạm trích chi phí hội nghị khách hàng | 1,200,000,000 | 1,300,000,000 |
| - Chi phí Sita text | 60,000,000 | 50,000,000 |
| - Quỹ dự phòng tiền lương | - | 37,930,236,787 |
| - Chi phí trang phục, bảo hộ lao động | 3,948,000,000 | - |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại | 1,355,745,000 | 670,820,000 |
| - Chi phí nghỉ mát | 360,000,000 | - |
| - Chi phí kiểm toán | 100,000,000 | 151,636,364 |
| - Tạm trích chi phí đảm bảo hoạt động T6/2021 | 1,923,925,121 | 4,973,814 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 9,306,070,121 | 41,046,735,147 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 48.03% | 161,280,510,000 | 48.03% | 161,280,510,000 |
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng | 7.61% | 25,572,450,000 | 7.61% | 25,572,450,000 |
| Công ty CP Chứng khoán SSI | 17.56% | 58,965,200,000 | 16.88% | 56,671,780,000 |
| Công ty CP Hàng không Vietjet | 9.11% | 30,608,220,000 | 9.11% | 30,608,220,000 |
| Cổ đông khác | 17.54% | 58,909,430,000 | 18.23% | 61,202,950,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0.14% | 481,000,000 | 0.14% | 481,000,000 |
| Cộng | 100% | 335,816,810,000 | 100% | 335,816,910,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | 23,651,760,000 | (753,400,000) | 174,130,009,366 | 80,848,378,050 | 348,037,974,422 | 968,335,311,838 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 348,037,974,422 | 968,335,311,838 |
| - Trích quỹ ĐTPT 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020 | - | - | - | - | - | (2,023,975,477) | 88,133,233,825 | 86,109,258,348 |
| - Trích quỹ ĐTPT năm 2019 SAGS-CXR theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020 | - | - | - | - | 73,457,407,266 | - | (73,457,407,266) | - |
| - Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt (40%) theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020 | - | - | - | - | 13,245,307,740 | (6,490,200,793) | (6,755,106,947.00) | - |
| - Chia cổ tức năm 2019 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020 | - | - | - | - | - | - | (134,134,364,000) | (134,134,364,000) |
| - Thường HDQT, BĐH, BKS đạt KH 6 tháng cuối năm 2019 | - | - | - | - | - | (14,290,752,001) | - | (14,290,752,001) |
| - Thường HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2019 CXR | - | - | - | - | - | - | (4,870,477,204) | (4,870,477,204) |
| - Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 | - | - | - | - | - | (617,400,000) | (642,600,000) | (1,260,000,000) |
| - Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 CXR | - | - | - | - | - | - | (11,638,932,170) | (11,638,932,170) |
| Số dư cuối năm trước | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | 23,651,760,000 | (753,400,000) | 260,832,724,372 | (1,559,298,060) | (1,622,942,880) | (3,182,240,940) |
| Số dư đầu năm | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | 23,651,760,000 | (753,400,000) | 260,832,724,372 | 55,866,751,719 | 203,049,377,780 | 885,067,803,871 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 203,049,377,780 | 885,067,803,871 |
| - Trích quỹ ĐTPT 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021 | - | - | - | - | - | (3,554,615,223) | 55,969,069,941 | 52,414,454,718 |
| - Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021 | - | - | - | - | 25,751,820,456 | - | (25,751,820,456) | - |
| - Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021 | - | - | - | - | - | - | (83,833,977,500) | (83,833,977,500) |
| - Thường HDQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2020 | - | - | - | - | - | - | (20,601,456,365) | (20,601,456,365) |
| Số dư cuối kỳ | 335,816,910,000 | 6,603,680,000 | 23,651,760,000 | (753,400,000) | 286,584,544,828 | 52,312,136,496 | 126,256,011,354 | 830,471,642,678 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

| | Số cuối quý Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33,581,691 | 33,581,691 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33,581,691 | 33,581,691 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 33,581,691 | 33,581,691 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 48,100 | 48,100 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 48,100 | 48,100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33,533,591 | 33,533,591 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 33,533,591 | 33,533,591 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) | 10,000 | 10,000 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 85,226,119,334 | 6,267,348,612 |
| - Kinh phí công đoàn | 773,207,822 | 867,279,365 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 243,839,633 | 14,249 |
| - Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ | 25,696,440 | 25,702,530 |
| - Cổ tức năm 2020 phải trả | 83,833,977,500 | - |
| - Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên | - | 13,175,050 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 349,397,939 | 5,361,177,418 |
| b) Dài hạn | 10,936,159,589 | 11,383,318,517 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không | 10,936,159,589 | 11,383,318,517 |
| Cộng | 96,162,278,923 | 17,650,667,129 |

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------|----------------|--------------|----------------|------------|
| | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 30,760,964,684 | 1,342,804.47 | 21,543,496,158 | 936,877.42 |

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

| Đối tượng | Giá trị (VND) | Nguyên nhân xóa nợ |
|--------------------|---------------|---|
| Transaero Airlines | 2.926.366.316 | Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 145,764,047,947 | 114,144,402,892 |
| - <i>Doanh thu hàng không</i> | <i>140,450,838,616</i> | <i>112,069,460,005</i> |
| + <i>Phục vụ Mặt đất</i> | <i>133,277,909,720</i> | <i>108,330,494,491</i> |
| + <i>Dịch vụ kéo đẩy</i> | <i>5,449,327,996</i> | <i>3,715,674,414</i> |
| + <i>Dịch vụ xe chờ khách</i> | <i>1,723,600,900</i> | <i>23,291,100</i> |
| - <i>Doanh thu phi hàng không</i> | <i>5,313,209,331</i> | <i>2,074,942,887</i> |
| + <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i> | <i>3,651,604,025</i> | <i>963,950,190</i> |
| + <i>Dịch vụ đào tạo</i> | <i>369,375,000</i> | <i>636,200,000</i> |
| + <i>Dịch vụ VIP</i> | <i>62,275,000</i> | - |
| + <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i> | <i>894,644,216</i> | <i>402,192,121</i> |
| + <i>Khác</i> | <i>335,311,090</i> | <i>72,600,576</i> |
| Cộng | 145,764,047,947 | 114,144,402,892 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 48,075,416,225 | 55,159,580,415 |
| + Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP | 3,522,429,025 | 935,300,190 |
| + Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 44,552,987,200 | 54,224,280,225 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ | 107,471,626,424 | 100,031,107,689 |
| Cộng | 107,471,626,424 | 100,031,107,689 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2,020,843,862 | 5,337,224,015 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 173,312,570 | 882,755,214 |
| Cộng | 2,194,156,432 | 6,219,979,229 |

23. CHỈ PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 23,391,189 | 495,503,667 |
| Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ | 113,955,838 | 2,491,886,271 |
| Cộng | 137,347,027 | 2,987,389,938 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 231,825,471 | 624,294,434 |
| - Chi phí nhân công | 7,791,711,772 | 6,051,339,869 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 770,714,365 | 760,479,468 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,990,638,753 | 4,656,855,926 |
| - Phí nhượng quyền | 2,106,487,179 | 1,380,704,661 |
| - Trích lập dự phòng phải thu khó đòi Cardig Ai | 528,080,175 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 106,655,491 | 492,948,235 |
| Cộng | 14,526,113,206 | 13,966,622,593 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 4,507,075,176 | 3,052,686,728 |
| - Chi phí nhân công | 60,373,428,477 | 53,712,147,950 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 30,564,637,543 | 31,664,293,075 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,668,827,612 | 14,119,901,930 |
| - Chi phí đảm bảo hoạt động | 11,142,547,977 | 9,094,599,468 |
| - Phí nhượng quyền | 2,106,487,179 | 1,368,204,661 |
| - Trích lập dự phòng phải thu khó đòi Cardig Ai | 528,080,175 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 106,655,491 | 492,948,235 |
| Cộng | 121,997,739,630 | 113,997,730,282 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Tổng LN kế toán tính thuế | 25,741,213,105 | 3,494,917,753 |
| Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế | 9,418,333,968 | 11,471,283,351 |
| - Chi phí không được trừ | 434,041,604 | 510,438,661 |
| - Chi phí phải trả Sita text | 60,000,000 | 170,000,000 |
| - Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động | 1,974,000,000 | 8,010,199,129 |
| - Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe | 1,043,745,000 | 1,883,611,322 |
| - Chi phí nghỉ mát | 180,000,000 | 375,112,438 |
| - Chi phí kiểm toán | - | 114,545,455 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi Hãng Cardig Air | 528,080,175 | - |
| - Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại chi nhánh Đà Nẵng | 1,036,709,310 | - |
| - Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại công ty con | 4,022,027,593 | - |
| - Lãi / lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ | 15,719,286 | 333,757,121 |
| - Khác | 124,011,000 | 73,619,225 |
| Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế | (5,986,567,500) | (27,272,727) |
| - Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại | (669,000,000) | - |
| - Hoàn nhập chi phí kiểm toán | - | (27,272,727) |
| - Chi phí phải trả Sita text | (40,000,000) | - |
| - Hoàn nhập chi phí thuế đất xưởng QI/2021 | (317,000,000) | - |
| - Chi phí khí tượng QI/2021 | (8,567,500) | - |
| - Khác | (4,952,000,000) | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 29,172,979,573 | 14,938,928,377 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5,834,595,915 | 2,987,785,676 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (3,909,836,175) | (10,627,087,569) |
| - Chi phí kiểm toán | - | (114,545,455) |
| - Chi bồi dưỡng độc hại | (1,043,745,000) | (1,883,611,322) |
| - Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động | (1,974,000,000) | (8,010,199,129) |
| - Chi phí Sita | (60,000,000) | (170,000,000) |
| - Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị | - | - |
| - Chi phí nghỉ mát | (180,000,000) | (375,112,438) |
| - Khác | (652,091,175) | (73,619,225) |
| Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5,986,567,500 | 27,272,727 |
| - Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại | 669,000,000 | - |
| - Chi phí phải trả Sita text | 40,000,000 | - |
| - Hoàn nhập chi phí kiểm toán | - | 27,272,727 |
| - Hoàn nhập chi phí thuê đất xưởng QI/2021 | 317,000,000 | - |
| - Chi phí khí tượng QI/2021 | 8,567,500 | - |
| - Chi phí` CCDC tại CXR | 4,952,000,000 | - |
| Thuế suất thuế TNDN hoãn lại | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh | 415,346,265 | (2,119,962,968) |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 21,340,153,403 | 5,619,600,365 |
| Số trích quỹ KTPL của các năm trước | (20,601,456,365) | (5,452,790,991) |
| Số tạm trích quỹ KTPL của năm 2021 | - | - |
| Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 33,533,591 | 33,533,591 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 636 | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 21,340,153,403 | 5,619,600,365 |
| Số trích quỹ KTPL của các năm trước | (20,601,456,365) | (5,452,790,991) |
| Số tạm trích quỹ KTPL của năm 2021 | - | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 33,533,591 | 33,533,591 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) | 636 | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

0. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| QII/2020 | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | Cộng |
|--|-------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 92,528,001,978 | 14,731,530,852 | 6,884,870,062 | 114,144,402,892 |
| Chi phí bộ phận | 79,330,175,684 | 19,972,409,024 | 14,695,145,574 | 113,997,730,282 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 13,197,826,294 | (5,240,878,172) | (7,810,275,512) | 146,672,610 |
| Doanh thu tài chính | 5,638,298,990 | 82,634,511 | 499,045,728 | 6,219,979,229 |
| Chi phí tài chính | 2,469,598,463 | 256,897,341 | 260,894,134 | 2,987,389,938 |
| Thu nhập khác | 34,724,694 | 665 | 81,860,493 | 116,585,852 |
| Chi phí khác | - | - | 930,000 | 930,000 |
| Lợi nhuận trước thuế | 16,401,251,515 | (5,415,140,337) | (7,491,193,425) | 3,494,917,753 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4,513,117,720 | (703,561,633) | (821,770,411) | 2,987,785,676 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (1,178,509,091) | (379,184,577) | (562,269,300) | (2,119,962,968) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13,066,642,886 | (4,332,394,127) | (6,107,153,714) | 2,627,095,045 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i> | - | - | - | <i>(2,992,505,320)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | | | | 5,619,600,365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QII/2021

| | Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh | Tại Chi nhánh Đà Nẵng | Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh | Cộng |
|--|-------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bộ phận | 118,313,526,739 | 17,629,341,334 | 9,821,179,874 | 145,764,047,947 |
| Chi phí bộ phận | 88,738,525,855 | 19,212,044,553 | 14,047,169,222 | 121,997,739,630 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 29,575,000,884 | (1,582,703,219) | (4,225,989,348) | 23,766,308,317 |
| Doanh thu tài chính | 2,037,563,437 | 1,330,089 | 155,262,906 | 2,194,156,432 |
| Chi phí tài chính | 133,430,898 | 24,025 | 3,892,104 | 137,347,027 |
| Thu nhập khác | 2,980,976 | 4,845 | 1,285 | 2,987,106 |
| Chi phí khác | - | 3,228,237 | 81,663,486 | 84,891,723 |
| Lợi nhuận trước thuế | 31,482,114,399 | (1,584,620,547) | (4,156,280,747) | 25,741,213,105 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5,834,595,915 | 0 | - | 5,834,595,915 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 377,097,465 | -108,400,000 | 146,648,800 | 415,346,265 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,270,421,019 | (1,476,220,547) | (4,302,929,547) | 19,491,270,925 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i> | | | | <i>(1,848,882,478)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | | | | 21,340,153,403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

| <i>+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành</i> | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của HĐQT | 1,087,599,966 | 1,285,126,370 |
| - Ông Đặng Tuấn Tú (*) | 514,555,655 | - |
| - Ông Nguyễn Nam Tiên (**) | 81,882,041 | - |
| - Ông Nguyễn Ngọc Anh (**) | 81,882,041 | - |
| - Ông Lưu Đức Khánh | 81,882,041 | - |
| - Bà Nguyễn Ngọc Anh | 127,108,699 | - |
| - Ông Lưu Quang Lãm | 45,226,659 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên (**) | 45,226,659 | - |
| - Bà Lê Thị Diệu Thúy (**) | 45,226,659 | - |
| - Ông Nguyễn Đình Hùng (**) | 64,609,512 | - |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 365,650,766 | 457,010,265 |
| - Bà Trần Quang Tâm Thảo (*) | 242,627,487 | - |
| - Bà Trần Dương Ngọc Thảo | 76,233,542 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 46,789,737 | - |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 3,976,912,098 | 5,797,808,707 |
| Ông Nguyễn Đình Hùng | 1,072,688,804 | - |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ | 784,341,223 | - |
| Ông Hứa Kiến Trung | 737,230,322 | - |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh | 747,135,084 | - |
| Ông Phùng Danh Nguyên | 635,516,665 | - |

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu với các bên liên quan SAGS | 43,759,902,225 | 50,680,437,215 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 3,522,429,025 | 935,300,190 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 40,237,473,200 | 49,745,137,025 |
| Doanh thu với các bên liên quan CXR | 4,315,514,000 | 4,479,143,200 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 4,315,514,000 | 4,479,143,200 |
| Mua hàng với các bên liên quan SAGS | 9,702,766,756 | 9,089,407,549 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 488,181,791 | 259,635,649 |
| - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 6,987,885,670 | 6,105,870,449 |
| - Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 2,226,699,295 | 2,723,901,451 |
| Mua hàng với các bên liên quan CXR | 1,673,524,112 | 2,070,349,043 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 0.00 | 165,005,414.00 |
| - Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 1,673,524,112 | 1,905,343,629 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu với các bên liên quan trong đó | 142,960,468,178 | 162,581,741,091 |
| Phải thu với các bên liên quan SAGS | 132,378,757,478 | 143,121,591,591 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 5,120,660,133 | 2,329,114,601 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 127,258,097,345 | 140,792,476,990 |
| Phải thu với các bên liên quan CXR | 10,581,710,700 | 19,460,149,500 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không VietJet | 10,581,710,700 | 19,460,149,500 |
| Phải trả với các bên liên quan trong đó: | 14,794,200,930 | 13,591,784,044 |
| Phải trả với các bên liên quan SAGS | 10,916,056,937 | 9,788,110,443 |
| - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 7,440,601,493 | 7,639,119,619 |
| - Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 3,475,455,444 | 2,148,990,824 |
| Phải trả với các bên liên quan CXR | 3,878,143,993 | 3,803,673,601 |
| - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | - | 1,326,421,060 |
| - Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP | 3,878,143,993 | 2,477,252,541 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyễn



Bảng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng